

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
Tỉnh Bắc Kạn**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 160 /QĐ-UB

Bắc Kạn, ngày 07 tháng 02 năm 2002

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

V/v giao chỉ tiêu huy động nghĩa vụ lao động công ích năm 2002

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 1994;
- Căn cứ Pháp lệnh huy động nghĩa vụ lao động công ích của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 03 tháng 9 năm 1999 và Nghị định số: 81/2000/NĐ- CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh nghĩa vụ LĐCI,
- Căn cứ Nghị quyết số 16/2002/NQ- HĐND KVI của HĐND tỉnh Bắc Kạn tại kỳ họp thứ 6, khoá VI, ngày 22/01/2002,
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động TB&XH tại tờ trình số 45/ LĐTĐBXH ngày 23/1/2002;

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** 1. Giao chỉ tiêu huy động lao động công ích năm 2002 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn như sau:

- Tổng số người trong độ tuổi huy động: 46.879 người,
- Tổng số công huy động: 468.790 công

2. Phân bổ quỹ ngày công:

- Tỉnh điều hành 10% = 46.879 công
- Huyện, thị xã điều hành 20% = 93.758 công
- Xã, phường, thị trấn điều hành 70% = 328.153 công.

( có biểu chi tiết kèm theo)

**Điều 2:** Mức thu bằng tiền mặt đối với những người không trực tiếp lao động, không có người tham gia lao động thay được quy định như sau:

- a) Đối tượng là cán bộ, công chức Nhà nước, mức thu là: 8.000đ/ 1 công
- b) Đối với các đối tượng còn lại, mức thu là: 6.000đ/ 1 công

**Điều 3:** Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND & UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động TB&XH, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3.
- TT Tỉnh uỷ( thay B/c).
- TT HĐND, UBND tỉnh.
- LĐVP.
- Lưu: VT-TH-VX.

**T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**



**K/T CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
NÔNG VĂN LÊNH**

**CHỈ TIÊU**

**Huy động nghĩa vụ Lao động Cộng lịch năm 2002**

(Kèm theo QĐ số: 160/QĐ-UB ngày 07 tháng 04 năm 2002 của UBND tỉnh Bắc Kạn)



| Số TT | Đơn vị           | Số người trong độ tuổi huy động | Số công được giao | Trong đó       |                     |                              | Ghi chú |
|-------|------------------|---------------------------------|-------------------|----------------|---------------------|------------------------------|---------|
|       |                  |                                 |                   | Tính điều hành | Huyện, TX điều hành | Xã, phường T. Trấn điều hành |         |
| 1.    | Thị xã Bắc Kạn   | 4.348                           | 43.480            | 4.348          | 8.696               | 30.436                       |         |
| 2.    | Huyện Bạch Thông | 5.620                           | 56.200            | 5.620          | 11.240              | 39.340                       |         |
| 3.    | Huyện Ngân Sơn   | 3.593                           | 35.930            | 3.593          | 7.186               | 25.151                       |         |
| 4.    | Huyện Na Rì      | 5.229                           | 52.290            | 5.229          | 10.458              | 36.603                       |         |
| 5.    | Huyện Chợ Đồn    | 6.269                           | 62.690            | 6.269          | 12.538              | 43.883                       |         |
| 6.    | Huyện Chợ Mới    | 4.720                           | 47.200            | 4.720          | 9.440               | 33.040                       |         |
| 7.    | Huyện Ba Bể      | 17.100                          | 171.000           | 17.100         | 34.200              | 119.700                      |         |
|       | <b>Cộng</b>      | <b>46.879</b>                   | <b>468.790</b>    | <b>46.879</b>  | <b>93.758</b>       | <b>328.153</b>               |         |